Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Ông Phạm Ngọc An	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Lâm	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Cảnh	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Nguyên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Ông Nguyễn Xuân Lư	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Ngọc An	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Sa	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 4000100139 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM
H. THĂNG BÌNH - T. QUẢNG NAM

Phạm Ngọc An
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 8 năm 2022

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0526/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 15 tháng 3 năm 2022 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 chưa được soát xét.

M.S.D.N:0100112500-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
Q. ĐỐNG ĐA - T.P. HÀ NỘI

Hoàng Lan Hương
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0898-2018-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 8 năm 2022
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**72.833.578.043**	**53.869.377.063**
I.	**Tiền**	**110**	**4**	**3.014.152.832**	**10.576.815.484**
1.	Tiền	111		3.014.152.832	10.576.815.484
II.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**48.244.773.744**	**32.607.932.498**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	15.294.935.467	17.469.560.518
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	24.679.256.824	13.922.942.048
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	8.973.993.403	2.951.177.577
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(703.411.950)	(1.735.747.645)
III.	**Hàng tồn kho**	**140**	**9**	**19.230.462.752**	**9.893.265.584**
1.	Hàng tồn kho	141		19.301.102.664	9.963.905.496
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(70.639.912)	(70.639.912)
IV.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**2.344.188.715**	**791.363.497**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.303.289.553	750.464.335
2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	40.899.162	40.899.162

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**58.127.055.964**	**53.221.416.772**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**16.071.246.000**	**16.071.246.000**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	7	16.071.246.000	16.071.246.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**29.316.464.252**	**28.629.648.733**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	29.279.151.163	28.583.380.482
	- Nguyên giá	*222*		*97.908.322.103*	*95.567.506.840*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(68.629.170.940)*	*(66.984.126.358)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227		37.313.089	46.268.251
	- Nguyên giá	*228*		*652.427.974*	*652.427.974*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(615.114.885)*	*(606.159.723)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**4.627.875.286**	**1.464.347.783**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	4.627.875.286	1.464.347.783
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**13**	**1.380.000.000**	**1.380.000.000**
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.568.600.000	1.568.600.000
2.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.568.600.000)	(1.568.600.000)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.380.000.000	1.380.000.000
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**6.731.470.426**	**5.676.174.256**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	6.715.348.426	5.660.052.256
2.	Tài sản dài hạn khác	268		16.122.000	16.122.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**130.960.634.007**	**107.090.793.835**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**65.983.832.701**	**48.976.309.543**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**65.010.301.151**	**48.107.814.387**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	15.463.102.444	11.205.875.210
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	2.707.752.512	209.771.035
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	9.276.516.354	3.594.034.537
4.	Phải trả người lao động	314		4.120.939.698	2.461.271.154
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	4.600.144.363	2.819.323.138
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319		282.710.302	215.119.614
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	24.209.186.948	25.100.125.007
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	4.349.948.530	2.502.294.692
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**973.531.550**	**868.495.156**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	455.000.000	525.000.000
2.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		518.531.550	343.495.156
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**64.976.801.306**	**58.114.484.292**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**21**	**64.976.801.306**	**58.114.484.292**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		55.449.460.000	55.449.460.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*55.449.460.000*	*55.449.460.000*
2.	Cổ phiếu quỹ	415		(413.094.230)	(413.094.230)
3.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		401.117.136	401.117.136
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.320.155.900	1.457.838.886
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*900.227.103*	*(2.775.460.943)*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	*421b*		*7.419.928.797*	*4.233.299.829*
5.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		1.219.162.500	1.219.162.500
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**130.960.634.007**	**107.090.793.835**

Trương Thảo Nguyên	Phan Minh Tuấn	Phạm Ngọc An
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 31 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**24**	**76.228.215.938**	**67.757.059.057**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**		**76.228.215.938**	**67.757.059.057**
3.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	50.050.397.152	53.805.203.540
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**26.177.818.786**	**13.951.855.517**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	603.142.549	10.185.829
6.	Chi phí tài chính	22	28	893.643.211	668.641.695
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*810.833.658*	*610.633.362*
7.	Chi phí bán hàng	25	29	5.606.225.628	363.475.282
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	8.477.392.061	7.852.888.861
9.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**11.803.700.435**	**5.077.035.508**
10.	Thu nhập khác	31		23.050.945	183.400
11.	Chi phí khác	32	30	1.099.750.817	1.508.417.115
12.	**Lỗ khác (40=31-32)**	**40**		**(1.076.699.872)**	**(1.508.233.715)**
13.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**10.727.000.563**	**3.568.801.793**
14.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	3.132.035.372	2.662.558.358
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		175.036.394	-
16.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**7.419.928.797**	**906.243.435**
16.1.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		7.419.928.797	906.243.435
17.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.346	164

Trương Thảo Nguyên	Phan Minh Tuấn	Phạm Ngọc An
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 31 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***10.727.000.563***	***3.568.801.793***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.653.999.744	1.862.979.684
Các khoản dự phòng	03	815.318.143	578.896.581
Chi phí lãi vay	06	810.833.658	610.633.362
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***14.007.152.108***	***6.621.311.420***
Giảm các khoản phải thu	09	44.944.274	1.838.292.888
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(9.337.197.168)	2.764.571.634
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	17.995.693.391	3.524.185.335
Tăng chi phí trả trước	12	(2.608.121.388)	(3.303.749.579)
Tiền lãi vay đã trả	14	(810.833.658)	(610.633.362)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.739.569.561)	(1.252.036.481)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***13.552.067.998***	***9.581.941.855***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(20.153.792.591)	(6.716.073.177)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(20.153.792.591)***	***(6.716.073.177)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	24.069.186.948	31.812.609.432
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(25.030.125.007)	(30.822.355.497)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(960.938.059)***	***990.253.935***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(7.562.662.652)**	**3.856.122.613**
Tiền đầu kỳ	**60**	**10.576.815.484**	**4.684.538.549**
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	**70**	**3.014.152.832**	**8.540.661.162**

Trương Thảo Nguyên	Phan Minh Tuấn	Phạm Ngọc An
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 31 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung, tiền thân là Xí nghiệp Cát công nghiệp và xuất khẩu Quảng Nam - Đà Nẵng được thành lập năm 1984) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam.

Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100139 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp lần đầu ngày 25 tháng 5 năm 2005 và sửa đổi lần thứ 13 (lần gần nhất) ngày 21 tháng 11 năm 2020.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 94 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 101 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 01 công ty con, chi tiết như sau:

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc	Quảng Nam	100	100	Khai thác khoáng sản

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 chưa được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc những khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (chủ yếu bao gồm các khoản thuế, phí và đóng góp liên quan đến việc khai thác cát) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hàng hóa, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước

tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc và thiết bị	3 - 25
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị quản lý	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê tài sản của Công ty là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm tiền thuê đất, phí cấp quyền khai thác khoáng sản và các khoản trả trước khác.

Tiền thuê đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê.

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian được cấp quyền khai thác khoáng sản.

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi và lãi từ các khoản đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	161.553.885	14.020.444
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.852.598.947	10.562.795.040
	3.014.152.832	**10.576.815.484**

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần VP SILICA	7.816.045.293	6.372.434.942
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	1.432.215.733	-
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải biển ATK	1.261.459.300	-
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng Chi Linh	1.135.589.960	-
MC3 Resources Inc	-	6.163.951.365
Các khách hàng khác	3.649.625.181	4.933.174.211
	15.294.935.467	**17.469.560.518**
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	**7.816.045.293**	**6.372.434.942**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Shandong Huate Magnet Technology Co., Ltd.	13.694.863.910	4.174.634.535
Công ty TNHH Huỳnh Nguyên Bảo	3.047.440.960	-
Công ty TNHH Cơ khí & Xây lắp Trường Minh	2.081.779.490	-
Công ty TNHH SGMC Việt Nam	1.961.402.000	1.511.402.000
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng Chi Linh	-	4.894.127.249
Nhà cung cấp khác	3.893.770.464	3.342.778.264
	24.679.256.824	**13.922.942.048**

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng tiền và vật tư cho nhân viên	4.089.877.479	1.485.190.623
Tạm ứng để thực hiện tìm kiếm dự án đầu tư (i)	3.449.810.000	-
Phải thu khác	1.434.305.924	1.465.986.954
	8.973.993.403	**2.951.177.577**
b. Dài hạn		
Ký quỹ dài hạn	16.071.246.000	16.071.246.000
	16.071.246.000	**16.071.246.000**

(i) Phản ánh số tiền tạm ứng cho Ông Nguyễn Thành Trung để thực hiện tìm kiếm dự án đầu tư trong lĩnh vực khoáng sản theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2022/MIC-TVĐ ngày 24 tháng 01 năm 2022.

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND			VND		
	Giá gốc khoản nợ xấu	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc khoản nợ xấu	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đại Lợi	703.411.950	-	Trên 3 năm	703.411.950	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây dựng & Sản xuất Vật liệu Số 7	-	-	-	533.088.160	-	Trên 3 năm
Đối tượng khác	-	-	-	499.247.535	-	Trên 3 năm
	703.411.950	**-**		**1.735.747.645**	**-**	
Dự phòng	**703.411.950**			**1.735.747.645**		

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.371.461.389	-	1.210.919.711	-
Công cụ, dụng cụ	2.365.018.642	-	545.184.525	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	536.372.380	-	955.879.604	-
Thành phẩm	12.385.619.158	-	2.936.463.473	-
Hàng hoá	2.642.631.095	(70.639.912)	4.315.458.183	(70.639.912)
	19.301.102.664	**(70.639.912)**	**9.963.905.496**	**(70.639.912)**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền thuê đất	1.301.408.821	-
Các khoản trả trước khác	1.001.880.732	750.464.335
	2.303.289.553	**750.464.335**
b. Dài hạn		
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	4.543.046.221	3.501.251.823
Các khoản trả trước khác	2.172.302.205	2.158.800.433
	6.715.348.426	**5.660.052.256**

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	**36.620.301.847**	**50.076.016.552**	**6.784.340.718**	**2.086.847.723**	**95.567.506.840**
Tăng trong năm	1.420.178.899	120.000.000	430.000.000	370.636.364	2.340.815.263
Số dư cuối kỳ	**38.040.480.746**	**50.196.016.552**	**7.214.340.718**	**2.457.484.087**	**97.908.322.103**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	**25.418.279.978**	**34.910.193.862**	**5.185.828.199**	**1.469.824.319**	**66.984.126.358**
Khấu hao trong kỳ	624.055.879	701.138.968	262.961.814	56.887.921	1.645.044.582
Số dư cuối kỳ	**26.042.335.857**	**35.611.332.830**	**5.448.790.013**	**1.526.712.240**	**68.629.170.940**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	**11.202.021.869**	**15.165.822.690**	**1.598.512.519**	**617.023.404**	**28.583.380.482**
Tại ngày cuối kỳ	**11.998.144.889**	**14.584.683.722**	**1.765.550.705**	**930.771.847**	**29.279.151.163**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 với giá trị là 32.431.695.436 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 21.720.033.408 VND).

Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 19.131.541.484 VND (tại 31 tháng 12 năm 2021: 19.972.994.555 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (chi tiết tại Thuyết minh số 19 và 20).

Trong số tài sản cố định hữu hình có một số tài sản tạm thời không sử dụng với giá trị còn lại là 9.939.605.768 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.193.256.116 VND)

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	380.453.850	162.178.000
Chi phí đầu tư mở rộng dây chuyền chế biến cát trắng (i)	3.003.120.745	57.869.092
Nhà máy chế biến Tràng Thạch	1.229.260.691	1.229.260.691
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	15.040.000	15.040.000
	4.627.875.286	**1.464.347.783**

(i) Phản ánh các chi phí mua sắm máy móc, thiết bị và xây dựng liên quan đến dự án mở rộng dây chuyền chế biến cát trắng tại nhà máy của Công ty.

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a. Đầu tư góp vốn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**1.568.600.000**	**(1.568.600.000)**	**1.568.600.000**	**(1.568.600.000)**
Công ty TNHH Khai thác vàng Bồng Miêu	1.568.600.000	(1.568.600.000)	1.568.600.000	(1.568.600.000)

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tình hình hoạt động của khoản đầu tư của Công ty trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Đầu tư khác		
Công ty TNHH Khai thác vàng Bồng Miêu	Ngừng hoạt động	Ngừng hoạt động

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Dài hạn	**1.380.000.000**	**-**	**1.380.000.000**	**-**
Trái phiếu (i)	1.380.000.000	-	1.380.000.000	-

(i) Thể hiện 138 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu với lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND, trả sau, kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) của các ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi xuất + 1,4%/năm. Lãi suất áp dụng trong kỳ là 6,9% - 7%/năm. Tiền lãi được thanh toán hàng năm.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Số đầu kỳ VND Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng Chi Linh	2.492.307.481	-
Công ty TNHH Một thành viên Giang Phú Thành	1.952.330.350	1.412.252.888
Công ty TNHH Premium Silica Huế	1.500.000.000	1.543.144.020
Công ty Cổ phần Logistics Portserco	872.124.320	1.536.074.740
Các đối tượng khác	8.646.340.293	6.714.403.562
	15.463.102.444	**11.205.875.210**

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nex Chem Co., Ltd.	2.461.923.750	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại HHB	184.615.852	2.668.000
Farn Hwa Enterprise Co., Ltd.	-	150.553.125
Người mua trả tiền trước khác	61.212.910	56.549.910
	2.707.752.512	**209.771.035**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	22.171.050	-	-	22.171.050
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.538.000	-	-	6.538.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	12.190.112	-	-	12.190.112
	40.899.162	**-**	**-**	**40.899.162**
Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	171.042.496	4.101.773.991	3.840.340.439	432.476.048
Thuế xuất, nhập khẩu	-	14.376.305.025	14.376.305.025	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.289.952.200	5.581.652.733	5.739.569.561	3.132.035.372
Thuế thu nhập cá nhân	15.097.436	188.867.905	170.880.004	33.085.337
Thuế tài nguyên	117.315.405	11.442.193.275	8.291.552.259	3.267.956.421
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.662.961.848	1.347.779.822	1.315.182.026
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	627.000	2.518.961.260	1.423.807.110	1.095.781.150
	3.594.034.537	**40.872.716.037**	**35.190.234.220**	**9.276.516.354**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đóng góp ngân sách xây dựng cơ sở hạ tầng địa phương	3.901.381.550	1.413.432.050
Chi phí vận chuyển hàng bán	-	625.467.273
Các khoản chi phí phải trả khác	698.762.813	780.423.815
	4.600.144.363	**2.819.323.138**

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí phục hồi môi trường Khu B Thăng Bình	60.835.829	967.371.906
Chi phí phục hồi môi trường Khu C Thăng Bình	3.393.462.065	639.272.150
Chi phí phục hồi môi trường Khu C Quế Sơn	895.650.636	895.650.636
	4.349.948.530	**2.502.294.692**

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
		VND		VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**24.960.125.007**	**24.960.125.007**	**24.069.186.948**	**24.960.125.007**	**24.069.186.948**	**24.069.186.948**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi Nhánh Quảng Nam (i)	24.960.125.007	24.960.125.007	24.069.186.948	24.960.125.007	24.069.186.948	24.069.186.948
Nợ dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại Thuyết minh số 20)	**140.000.000**	**140.000.000**	**70.000.000**	**70.000.000**	**140.000.000**	**140.000.000**
	25.100.125.007	**25.100.125.007**	**24.139.186.948**	**25.030.125.007**	**24.209.186.948**	**24.209.186.948**

(i) Phản ánh khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi Nhánh Quảng Nam ("BIDV Quảng Nam") theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/586184/HĐTD ngày 26 tháng 10 năm 2021 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu với hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 25.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được xác định vào thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng cho từng thời kì và được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bởi các tài sản cố định hữu hình của Công ty với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 13.067.019.687 VND (tại 31 tháng 12 năm 2021: 13.564.042.023 VND) (chi tiết tại Thuyết minh số 11).

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ			Số cuối kỳ
		VND		VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi Nhánh Quảng Nam (i)	665.000.000	665.000.000	-	70.000.000	595.000.000	595.000.000
	665.000.000	**665.000.000**	**-**	**70.000.000**	**595.000.000**	**595.000.000**
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	140.000.000					140.000.000
- Số phải trả sau 12 tháng	525.000.000					455.000.000

(i) Phản ánh khoản vay dài hạn từ BIDV Quảng Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/586184/HĐTD ngày 22 tháng 7 năm 2021 để thanh toán tiền mua xe ô tô Ford Everest Titanium 2.0L AT 4x2 với tổng giá trị cho vay là 700.000.000 VND và thời hạn vay là 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 8%/năm kể từ ngày giải ngân đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và từ ngày 01 tháng 7 năm 2022 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi và được điều chỉnh mỗi 06 tháng. Lãi suất cho vay điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng huy động vốn dân cư trả lãi sau + phí ngân hàng tối thiểu 3%/năm. Lãi vay được thanh toán hàng ngày vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ hợp đồng vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/586184/HĐBĐ ngày 22 tháng 7 năm 2021 với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.029.983.939 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.086.680.303 VND) (chi tiết tại Thuyết minh số 11).

Khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	140.000.000	140.000.000
Trong năm thứ hai	140.000.000	140.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	315.000.000	385.000.000
	595.000.000	**665.000.000**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(140.000.000)	(140.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	**455.000.000**	**525.000.000**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021								
Số dư đầu kỳ trước	**55.449.460.000**	**26.152.157.254**	**(413.094.230)**	**4.235.025.789**	**401.117.136**	**(33.162.643.986)**	**1.219.162.500**	**53.881.184.463**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	906.243.435	-	906.243.435
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ	-	-	-	(4.235.025.789)	-	4.235.025.789	-	-
Sử dụng thặng dư vốn cổ phần để bù lỗ	-	(26.152.157.254)	-	-	-	26.152.157.254	-	-
Số dư cuối kỳ trước	**55.449.460.000**	**-**	**(413.094.230)**	**-**	**401.117.136**	**(1.869.217.508)**	**1.219.162.500**	**54.787.427.898**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022								
Số dư đầu kỳ này	**55.449.460.000**	**-**	**(413.094.230)**	**-**	**401.117.136**	**1.457.838.886**	**1.219.162.500**	**58.114.484.292**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	7.419.928.797	-	7.419.928.797
Điều chỉnh khác (*)	-	-	-	-	-	(557.611.783)	-	(557.611.783)
Số dư cuối kỳ này	**55.449.460.000**	**-**	**(413.094.230)**	**-**	**401.117.136**	**8.320.155.900**	**1.219.162.500**	**64.976.801.306**

(*) Phản ánh các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế tài nguyên phải nộp các năm trước.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.544.946	5.544.946
+ Cổ phiếu phổ thông	*5.544.946*	*5.544.946*
- Số lượng cổ phiếu đã được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(30.325)	(30.325)
+ Cổ phiếu phổ thông	*(30.325)*	*(30.325)*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.514.621	5.514.621
+ Cổ phiếu phổ thông	*5.514.621*	*5.514.621*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13 (lần gần nhất) ngày 21 tháng 11 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp, vốn điều lệ của Công ty là 55.449.460.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	14.173.300.000	25,56	14.173.300.000	25,56
Công ty Cổ phần VP SILICA	13.660.250.000	24,64	13.660.250.000	24,64
Ông Nguyễn Bá Phong	5.869.000.000	10,58	5.869.000.000	10,58
Các cổ đông khác	21.746.910.000	39,22	21.746.910.000	39,22
	55.449.460.000	**100**	**55.449.460.000**	**100**

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	1.582,27	114.004,27
Euro (EUR)	22,23	22,23
Kip Lào (LAK)	70.000,00	70.000,00

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	2.827.392.871	2.785.167.512
Trên 1 năm đến 5 năm	6.329.637.306	7.664.275.518
Trên 5 năm	5.213.927.882	5.294.147.452
	14.370.958.059	**15.743.590.482**

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê đất của Công ty theo các hợp đồng thuê đã ký từ năm 1995 đến năm 2067.

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Một bộ phận kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một đơn vị tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung ứng sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Công ty có hai bộ phận chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính, cụ thể như sau:

- Khai thác và kinh doanh cát: khai thác, chế biến, kinh doanh và vận chuyển cát và các sản phẩm từ cát; và
- Khai thác và kinh doanh tràng thạch: khai thác, chế biến, kinh doanh và vận chuyển tràng thạch và các sản phẩm liên quan.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Kỳ này/Số cuối kỳ

Chỉ tiêu	Khai thác và kinh doanh cát	Khai thác và kinh doanh tràng thạch	Tổng
	VND	VND	VND
Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***74.554.030.162***	***1.674.185.776***	***76.228.215.938***
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	47.875.206.727	2.175.190.425	50.050.397.152
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***26.678.823.435***	***(501.004.649)***	***26.177.818.786***
Doanh thu hoạt động tài chính	602.872.549	270.000	603.142.549
Chi phí tài chính	893.643.211	-	893.643.211
Chi phí bán hàng	5.606.225.628	-	5.606.225.628
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.124.015.012	353.377.049	8.477.392.061
(Lỗ) khác	(1.076.254.600)	(445.272)	(1.076.699.872)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	***11.581.557.533***	***(854.556.970)***	***10.727.000.563***
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.132.035.372	-	3.132.035.372
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	175.036.394	-	175.036.394
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	***8.274.485.767***	***(854.556.970)***	***7.419.928.797***
Tài sản bộ phận	**123.898.799.515**	**7.061.834.492**	**130.960.634.007**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định	**5.504.342.766**	**-**	**5.504.342.766**

Kỳ trước/Số đầu kỳ

Chỉ tiêu	Khai thác và kinh doanh cát	Khai thác và kinh doanh tràng thạch	Tổng
	VND	VND	VND
Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***65.933.398.273***	***1.823.660.784***	***67.757.059.057***
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	52.092.490.085	1.712.713.455	53.805.203.540
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***13.840.908.188***	***110.947.329***	***13.951.855.517***
Doanh thu hoạt động tài chính	10.098.937	86.892	10.185.829
Chi phí tài chính	646.633.362	22.008.333	668.641.695
Chi phí bán hàng	334.396.462	29.078.820	363.475.282
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.438.736.805	414.152.056	7.852.888.861
Lợi nhuận khác	(1.484.426.597)	(23.807.118)	(1.508.233.715)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	***3.946.813.899***	***(378.012.106)***	***3.568.801.793***
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.662.558.358	-	2.662.558.358
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	***1.284.255.541***	***(378.012.106)***	***906.243.435***
Tài sản bộ phận	**99.173.674.300**	**7.917.119.535**	**107.090.793.835**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định	**6.064.529.207**	**-**	**6.064.529.207**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, Công ty có doanh thu xuất khẩu cho các khách hàng tại Việt Nam, Đài Loan và Hàn Quốc và phát sinh các khoản phải trả người bán và/hoặc trả trước cho người bán ở Trung Quốc để mua sắm tài sản cố định. Báo cáo bộ phận thứ yếu của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

	Việt Nam	Đài Loan	Trung Quốc	Hàn Quốc	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Kỳ này/Số cuối kỳ					
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	42.658.861.838	23.178.790.375	-	10.390.563.725	76.228.215.938
2. Tài sản bộ phận	117.265.770.097	-	13.694.863.910	-	130.960.634.007
3. Công nợ bộ phận	63.521.908.951	-	-	2.461.923.750	65.983.832.701
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản)	5.504.342.766	-	-	-	5.504.342.766
Kỳ trước/Số đầu kỳ					
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	67.757.059.057	-	-	-	67.757.059.057
2. Tài sản bộ phận	96.738.401.935	6.163.951.365	4.174.634.535	13.806.000	107.090.793.835
3. Công nợ bộ phận	48.825.756.418	150.553.125	-	-	48.976.309.543
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản)	6.064.529.207	-	-	-	6.064.529.207

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	33.569.354.100	-
- Doanh thu bán cát trắng tuyển	*33.569.354.100*	-
Doanh thu bán hàng nội địa	30.536.399.006	52.862.350.631
- Doanh thu bán cát trắng tuyển	*27.647.507.821*	*47.480.634.475*
- Doanh thu bán cát trắng sấy	*117.366.364*	*801.677.251*
- Doanh thu bán bột silica	*1.532.353.364*	*1.280.812.132*
- Doanh thu bán bột tràng thạch, bột phong hóa	*1.239.171.457*	*1.404.785.794*
- Doanh thu bán sợi và vải thủy tinh	-	*1.894.440.979*
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển cát và dịch vụ khác	12.122.462.832	14.894.708.426
	76.228.215.938	**67.757.059.057**
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	**22.415.912.400**	**32.841.545.142**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	17.830.553.423	-
- Giá vốn bán cát trắng tuyển	*17.830.553.423*	-
Giá vốn hàng bán nội địa	22.785.074.685	40.316.939.810
- Giá vốn bán cát trắng tuyển	*19.545.287.339*	*34.168.553.485*
- Giá vốn bán cát trắng sấy	*147.720.667*	*1.038.922.109*
- Giá vốn bán bột silica	*1.512.495.421*	*1.279.931.673*
- Giá vốn bán bột tràng thạch, bột phong hóa	*1.579.571.258*	*1.712.713.455*
- Giá vốn bán sợi và vải thủy tinh	-	*2.116.819.088*
Giá vốn khác	9.434.769.044	13.488.263.730
	50.050.397.152	**53.805.203.540**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.222.822.265	2.174.871.646
Chi phí nhân công	11.002.775.192	11.767.397.930
Chí phí khấu hao tài sản cố định	1.400.349.396	1.519.103.808
Chí phí dịch vụ mua ngoài	41.376.321.152	34.511.930.932
Chi phí khác	11.973.608.499	9.191.743.963
	68.975.876.504	**59.165.048.279**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ	224.731.609	4.745.829
Lãi chênh lệch tỷ giá	378.410.940	5.440.000
	603.142.549	**10.185.829**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	810.833.658	610.633.362
Lỗ chênh lệch tỷ giá	82.809.553	58.008.333
	893.643.211	**668.641.695**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển	3.902.573.348	-
Chi phí bán hàng khác	1.703.652.280	363.475.282
	5.606.225.628	**363.475.282**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	5.036.808.584	5.349.660.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.112.945.210	843.668.231
Chi phí khấu hao tài sản cố định	219.679.305	200.712.752
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.107.958.962	1.458.847.118
	8.477.392.061	**7.852.888.861**

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế	640.262.707	629.366.966
Chi phí khấu hao	253.650.348	343.875.876
Các khoản khác	205.837.762	535.174.273
	1.099.750.817	**1.508.417.115**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.132.035.372	1.626.492.418
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	1.036.065.940
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**3.132.035.372**	**2.662.558.358**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**10.727.000.563**	**3.568.801.793**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng các khoản chi phí không được trừ:	4.933.176.295	4.563.660.298
- Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách	*94.000.000*	*-*
- Chi phí khấu hao không được trừ	*253.650.348*	*343.875.876*
- Các khoản phạt	*640.262.706*	*582.466.966*
- Các khoản chi phí không được khấu trừ khác	*3.945.263.241*	*3.637.317.456*
Thu nhập chịu thuế	**15.660.176.858**	**8.132.462.091**
Thuế suất	*20%*	*20%*
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**3.132.035.372**	**1.626.492.418**

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	7.419.928.797	906.243.435
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	7.419.928.797	906.243.435
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	5.514.621	5.514.621
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**1.346**	**164**

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần VP SILICA	Cổ đông

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	**22.415.912.400**	**32.841.545.142**
Công ty Cổ phần VP SILICA	22.415.912.400	32.841.545.142

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**7.816.045.293**	**6.372.434.942**
Công ty Cổ phần VP SILICA	7.816.045.293	6.372.434.942

Thù lao, tiền lương của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

STT	Họ và tên	Chức danh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
1	Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	-
2	Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó chủ tịch HĐQT	16.000.000	36.000.000
3	Ông Phạm Ngọc An	Thành viên HĐQT Tổng giám đốc	342.000.000	234.000.000
4	Ông Nguyễn Xuân Lư	Thành viên HĐQT	193.674.000	161.057.304
5	Ông Nguyễn Thế Lâm	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
6	Ông Nguyễn Bá Cảnh	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
7	Ông Nguyễn Anh Nguyên	Thành viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)	6.000.000	-
8	Ông Nguyễn Huy Cường	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021)	-	18.000.000
9	Ông Joji Tsukamato	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021)	-	18.000.000
10	Ông Hoàng Minh Sang	Trưởng Ban Kiểm soát	18.000.000	18.000.000
11	Ông Trần Văn Giang	Thành viên Ban Kiểm soát	15.000.000	15.000.000
12	Ông Nguyễn Anh Tài	Thành viên Ban Kiểm soát	15.000.000	-
13	Bà Lê Thị Hạnh	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021)	-	15.000.000
14	Ông Nguyễn Đình Chinh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2021)	-	216.000.000
15	Ông Trần Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	324.000.000	200.186.000
16	Ông Phạm Văn Sa	Phó Tổng Giám đốc	181.674.000	141.302.000
17	Ông Phan Minh Tuấn	Kế toán trưởng	155.673.000	121.079.000
			1.339.021.000	**1.229.624.304**

Trương Thảo Nguyên	Phan Minh Tuấn	Phạm Ngọc An
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 8 năm 2022

Văn phòng Hà Nội

Tầng 15, Toà nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, P. Láng Hạ,.
Q. Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678

Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh

Tầng 18, Toà nhà Time Square,
57 - 69F Đồng Khởi, P. Bến Nghé,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84 28 7101 4555
Fax : +84 28 3910 0750

Website: www.deloitte.com/vn
Email: deloittevietnam@deloitte.com

© 2022 Deloitte Việt Nam